

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 45/2002/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc thay thế Biểu thuế thuế xuất khẩu

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ khung thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị quyết số 537a/NQ/HĐNN8 ngày 22/2/1992 của Hội đồng Nhà nước; được sửa đổi, bổ sung tại các Nghị quyết số 31NQ/UBTVQH9 ngày 9/3/1993; Nghị quyết số 174NQ/UBTVQH9 ngày 26/3/1994; Nghị quyết số 290NQ-UBTVQH10 ngày 7/9/1995; Nghị quyết số 416NQ/UBTVQH9 ngày 5/8/1997 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 9;

Căn cứ Nghị định số 54/CP ngày 28/8/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/05/1998;

Sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thay thế Biểu thuế thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 193/2000/QĐ/BTC ngày 5/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bằng Biểu thuế thuế xuất khẩu mới ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành và áp dụng cho các Tờ khai hàng xuất khẩu đã nộp cho cơ quan Hải quan từ 1/5/2001. Những quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

BIỂU THUẾ THUẾ XUẤT KHẨU		

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45 /2002/QĐ/BTC ngày 10/4/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)			
Số	Mô tả nhóm, mặt hàng	Thuộc	Thuế
TT		nhóm,	suất
		mã số	(%)
1	2	3	4
1	Hạt đào lộn hột (hạt điều) chưa bóc vỏ	08013100	4
2	Dầu thô (dầu mỡ)	27090010	4
3	Da của loài trâu, bò, ngựa (tươi, muối, sấy khô, ngâm nước vôi,		
	ngâm trong dung dịch muối và hoá chất hoặc được bảo quản		
	cách		
	khác nhưng chưa thuộc ta nanh, chưa làm thành giấy da hoặc		
	da công thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng.	4101	10
4	Da của loài động vật khác (tươi, khô, muối, ngâm nước vôi,		
	ngâm trong dung dịch muối và hoá chất hoặc được bảo quản		
	cách		
	khác nhưng chưa thuộc, chưa làm thành giấy da hoặc gia công		
	thêm), đã hoặc chưa cạo lông hoặc lạng mỏng, trừ các loại đã		
	được loại trừ trong chú giải 1(b) và 1(c) của chương này	4103	10

5	Gốc, rễ cây các loại bằng gỗ rừng tự nhiên	4403	5
6	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột, cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ đã bào thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, dùng làm ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ và các dạng tương tự bằng gỗ rừng tự nhiên	4404	5
7	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ rừng tự nhiên	4406	10
8	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, có độ dày trên 6mm, bằng gỗ rừng tự nhiên	4407	10
9	Tấm gỗ làm lớp mặt và tấm để làm gỗ dán (đã hoặc chưa ghép) và các loại gỗ đã xẻ dọc khác đã được lạng hoặc tách lớp, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép mộng, có độ dày không quá 6mm, bằng gỗ rừng tự nhiên	4408	10
10	Gỗ (kể cả gỗ ván và gỗ trụ để làm sàn, chưa ghép), được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vạt cạnh, ghép chữ V, tạo chuôi, tạo khuôn, tiện tròn hoặc gia công tương		

	tự), dọc theo các cạnh hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh		
	giấy ráp hoặc ghép mộng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4409	10
11	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì		
	tương tự bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để hàng, giá		
	để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành		
	đệm giá kệ hàng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4415	10
12	Thùng tônô, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai,		
	các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng		
	gỗ, kể cả các loại tấm ván cong, bằng gỗ rừng tự nhiên	4416	10
13	Ván sàn (gỗ ván sàn và ván sàn sơ chế), ván lợp, ván râu, palet,		
	cốp pha xây dựng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4418	10
14	Khung cửa, bậc cửa, ngưỡng cửa, cầu thang, cánh cửa và các		
	bộ phận của chúng, bằng gỗ rừng tự nhiên	4418	5
15	Đá quý (trừ kim cương), đá bán quý, đã hoặc chưa được gia		
	công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm;		
	đá quý (trừ kim cương), đá bán quý chưa phân loại đã xâu		
	thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển		
15.1	- Chưa được gia công hoặc mới chỉ xẻ hoặc đục gọt thô	71031000	5
15.2	- Đá đã gia công		